

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		21.575.878.908	8.150.951.243
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.296.362.432	269.910.212
1. Tiền	111	V.01	2.296.362.432	263.910.212
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	6.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.890.071.260	3.975.361.246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.170.840.693	1.619.456.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.115.994.138	836.589.234
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.603.236.429	1.519.315.474
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		10.910.668.799	3.905.679.785
1. Hàng tồn kho	141	V.07	10.910.668.799	3.905.679.785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		478.776.417	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	218.236.893	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17	260.539.524	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		5.179.368.356	1.092.246.479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		5.179.368.356	1.092.246.479
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5.179.368.356	1.092.246.479
- Nguyên giá	222		6.074.424.181	2.104.515.999
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(895.055.825)	(1.012.269.520)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0



- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		26.755.247.264	9.243.197.722

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		17.954.990.225	5.474.348.115
I. Nợ ngắn hạn	310		17.954.990.225	5.474.348.115
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	4.110.137.392	1.485.481.104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.327.216.708	1.666.511.142
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	116.739.306	680.214.159
4. Phải trả người lao động	314		481.170.769	452.351.822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	355.574.751	355.574.751
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	171.254.727	171.254.727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	278.774.817	473.832.655
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	66.648.000	141.654.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.473.755	47.473.755
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0

312
 ỜNG
 NHIỆM
 THÀNH
 ĐỊNH X
 N I
 T. P.

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		8.800.257.039	3.768.849.607
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	8.800.257.039	3.768.849.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.430.000.000	3.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			3.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		189.895.016	189.895.016
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.362.023	78.954.591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.781.201	12.211.786
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		139.580.822	66.742.805
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		26.755.247.264	9.243.197.722

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

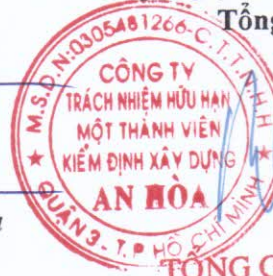


Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyền Chiêu



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Đắc Hiếu

26-
TY
HỮU
:H VI
ẤY D
IÒ,
HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	22.582.761.524		26.572.418.498	
2. Các khoản giảm trừ	02		0		0	
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22.582.761.524	-	26.572.418.498	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	21.711.807.879		24.099.711.131	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		870.953.645	-	2.472.707.367	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	346.037		766.224	
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.269.527		7.645.590	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.269.527		7.645.590	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	0		243.181.818	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	766.875.384		1.759.995.244	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		102.154.771	-	462.650.939	-
11. Thu nhập khác	31	VI.06	0		5.807.142	
12. Chi phí khác	32	VI.07	0		236.474.437	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	-	(230.667.295)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		102.154.771	-	231.983.644	-
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	20.430.954		92.402.822	
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		81.723.817	-	139.580.822	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyền Chiêu

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



ĐỒNG GIÁM ĐỐC
 Đoàn Đức Hiếu

HẠN
 EN
 LUNG
 CHỈ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39.728.432.521	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30.590.838.004)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.077.584.071)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.645.590)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(117.902.565)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.833.770.295)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.100.691.996	-
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		766.224	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		766.224	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		100.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(175.006.000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(75.006.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.026.452.220	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		269.910.212	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.296.362.432	-

Ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Tuyên Chiêu

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Đoàn Đức Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: TNHH một thành viên.
2. Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình thủy điện, điện, nước, cầu cảng, bưu chính viễn thông, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp;
 - Kiểm định chất lượng công trình xây dựng. Dịch vụ giám định thương mại. Phân tích, thử nghiệm nguyên vật liệu và cấu kiện xây dựng;
 - Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng. Quản lý dự án đầu tư. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
 - Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế công trình cấp thoát nước, thiết kế công trình kỹ thuật đô thị. Thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị loại 2, khu dân cư, khu công nghiệp;
 - Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công. Thẩm tra dự toán, tổng dự toán công trình;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện. Giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ).
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã



ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính do năm tài chính kết thúc.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo giá trị khối lượng được hai bên xác nhận và hoá đơn giá trị gia tăng.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Căn cứ vào việc xác định thời hạn thanh toán và khả năng thanh toán của khách nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ dần

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo giá trị khối lượng được hai bên xác nhận và hoá đơn giá trị gia tăng.

12
NG
HIỆN
THAI
NH
N
T.P

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay phát sinh của dự án nào được hạch toán vào dự án đó.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; theo thực tế không căn cứ vào tỷ lệ.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được coi là có thể xác định khi thu được tiền hàng hoặc có quyền pháp lý thu tiền tương ứng với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán được.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi kết quả của việc cung cấp các dịch vụ liên quan được xác nhận.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Khi kết quả của việc cung cấp các dịch vụ có liên quan được ghi nhận.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi khối lượng thực hiện được xác nhận từng giai đoạn, hoá đơn đã lập và quyết toán thanh lý hợp đồng
 - Thu nhập khác:
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay phát sinh.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý phát sinh trong kỳ.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

01. Tiền					Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
-Tiền mặt					1.334.708.179	
-Tiền gửi ngân hàng					961.654.253	
-Tiền đang chuyển						
Cộng					2.296.362.432	

02. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh	Kỳ này			Cùng kỳ năm trước		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
-Tổng giá trị cổ phiếu						
-Tổng giá trị trái phiếu						
-Các khoản đầu tư khác						
-Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Kỳ này		Cùng kỳ năm trước	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1: Ngắn hạn				
-Tiền gửi có kỳ hạn				
-Trái phiếu				
-Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
-Tiền gửi có kỳ hạn				
-Trái phiếu				
-Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Kỳ này			Cùng kỳ năm trước		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
-Đầu tư vào công ty con						
-Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
-Đầu tư vào đơn vị khác						

03. Phải thu khách hàng	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.170.840.693	
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan	-	

04. Phải thu khác	Kỳ này		Cùng kỳ năm trước	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.603.236.429	-		-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	26.831.584			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1.576.404.845			
b. Dài hạn		-		
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	1.603.236.429	-	-	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Kỳ này		Cùng kỳ năm trước	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

06. Nợ xấu	Kỳ này			Cùng kỳ năm trước		
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các Khoản phải thu, cho vay quá hạn TT hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						

07. Hàng tồn kho	Kỳ này		Cùng kỳ năm trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				

- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất KDDD	10.910.668.799			
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm...				
- G/Trị hàng tồn kho dùng để thế chấp				

08. Tài sản dở dang dài hạn	Kỳ này		Cùng kỳ năm trước	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí SXKDDD dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu kỳ	3.819.000.000	760.825.999	1.494.598.182			6.074.424.181
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XD CB hthành						0
- Tăng khác						0
- Ch.sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
- Số dư cuối kỳ	3.819.000.000	760.825.999	1.494.598.182	0	0	6.074.424.181
II.Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ	18.222.141	605.449.484	166.257.648			789.929.273
- K.Hao trong kỳ	36.444.281	17.412.121	51.270.150			105.126.552
-Tăng khác						0
- Ch. sang BĐS đ.tư						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
- Số dư cuối kỳ	54.666.422	622.861.605	217.527.798	0	0	895.055.825
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu kỳ	3.800.777.859	155.376.515	1.328.340.534	0	0	5.284.494.908

-Tại ngày cuối kỳ	3.764.333.578	137.964.394	1.277.070.384	0	0	5.179.368.356
-------------------	---------------	-------------	---------------	---	---	---------------

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
-Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	0	0			0	
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ						
- K. Hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	-				0	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	0	0			0	
- Tại ngày cuối kỳ	0	0			0	

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ cố định vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TS thuê t.chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TS thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TS thuê tài.chính						
-Tăng khác						
-Trả lại TS thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối năm				
---------------------	--	--	--	--

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Kỳ này	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cùng kỳ năm trước
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b. BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	218.236.893	
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
Cộng		

14. Tài sản khác	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
a. Ngắn hạn:		
b. Dài hạn:		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ trước		Kỳ này		Cùng kỳ năm trước	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	91.650.000			66.648.000		
b. Vay dài hạn						
Tổng cộng	91.650.000		-	66.648.000		

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Cùng kỳ năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Kỳ này		Cùng kỳ năm trước	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

16. Phải trả người bán	Kỳ này		Cùng kỳ năm trước	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.110.137.392	4.110.137.392		
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	4.110.137.392	4.110.137.392		

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

d. Phải trả người bán là các bên liên quan:	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Cộng	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	(307.568.656)	47.029.132	-	(260.539.524)
+ Thuế GTGT phải nộp	(307.568.656)	47.029.132	-	(260.539.524)
+ Thuế GTGT khấu trừ				-
- Thuế TTĐB				-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-

- Thuế TNDN	75.364.276	20.430.954	75.364.276	20.430.954
- Thuế TNCN	108.727.060	7.508.323	19.927.031	96.308.352
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác				
Cộng	(123.477.320)	74.968.409	95.291.307	(143.800.218)
b. Phải thu				
Cộng				

18. Chi phí phải trả	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
a. Ngắn hạn	355.574.751	
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	355.574.751	
b. Dài hạn	0	
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	355.574.751	

19. Phải trả khác	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	32.871.880	
- BHXH, BHYT, BHTN	51.782.264	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.120.673	
Cộng	278.774.817	
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- DT từ chương trình KH truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	171.254.727	
Cộng	171.254.727	
b. Dài hạn		

c. Khả năng không thực hiện HĐ với KH		
---------------------------------------	--	--

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường	Kỳ này			Cùng kỳ năm trước		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại PH theo mệnh						
- Loại PH có chiết khấu						
- Loại PH có phụ trội						
Cộng						
b. TM chi tiết về trái phiếu các bên liên quan						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư;

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu).

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;



- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, hía mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong trường hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b. Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại TS	LNST thuế chưa PP và các quỹ khác	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	4	5	7	8	9
Số dư đầu kỳ năm trước							0
Tăng vốn trong kỳ trước							0
Lãi trong kỳ trước							0
Tăng khác							0
Giảm vốn trong kỳ trước							0
Lỗ trong kỳ trước							0

Giảm khác						
Số dư CK năm trước						
Số dư đầu kỳ năm nay						
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ						
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	0				0	0

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Vốn góp của Nhà nước:		
- Vốn góp của các đối tượng khác:		
Cộng :	8.430.000.000	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.430.000.000	-
+ Vốn góp đầu năm	3.500.000.000	
+ Vốn góp tăng trong năm	4.930.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký kinh phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ CP phổ thông		
+ CP ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng CP được mua lại (CP quỹ)		
+ CP phổ thông		
+ CP ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng CP đang lưu hành		
+ CP phổ thông		
+ CP ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Các quỹ đầu tư phát triển: 189.895.016 đồng
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp: 0 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 0 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Lý do thay đổi giữa số kỳ này và cùng kỳ năm trước		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
USD		
d. Kim quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục giải trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mẫu số 01)		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.582.761.524	
Cộng :	22.582.761.524	
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

03. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	21.711.807.879	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	21.711.807.879	
04. Doanh thu HĐ tài chính (Mẫu số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	346.037	
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	346.037	
05. Chi phí tài chính (Mẫu số 22)		
- Lãi tiền vay	2.269.527	
- Triết khấu t.toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2.269.527	
06. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	0	
07. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	0	
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	766.875.384	
b. Chi phí bán hàng		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
09. Chi phí sản xuất k.doanh theo yếu tố		
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	8.549.073.325	

- Chi phí nhân công	25.660.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.363.939
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.870.253.591
- Chi phí khác bằng tiền	1.704.505.175
Cộng	23.184.856.030
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	20.430.954
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

03. Thông tin về các bên liên quan.

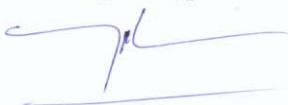
04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Thông tin về hoạt động liên tục:

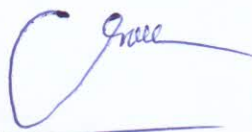
07. Những thông tin khác.

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyên Chiêu

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Đắc Hiếu